

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17/08/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/05/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 đường 3/2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Thái Hòa | Chủ tịch |
| Ông Hồ Thanh Côn | Thành viên |
| Ông Võ Thành Tài | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Thường | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|-------------------|
| Ông Hồ Thanh Côn | Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Ngọc Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Thành Tài | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thảo | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Hương | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Kim Ngân | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 511.941.571.197 | 495.232.057.464 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 9.772.655.682 | 13.675.501.428 |
| 111 | 1. Tiền | | 6.572.655.682 | 9.685.501.428 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.200.000.000 | 3.990.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 175.830.513.991 | 192.984.169.943 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 95.421.964.418 | 104.572.276.695 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 38.245.131.291 | 47.107.082.179 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 61.152.003.900 | 59.118.332.849 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (18.988.585.618) | (17.813.521.780) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 297.457.117.533 | 262.761.606.325 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 297.457.117.533 | 262.761.606.325 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 28.481.283.991 | 25.410.779.768 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 48.709.211 | 38.302.007 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.204.348.392 | 1.170.243.011 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 27.228.226.388 | 24.202.234.750 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 460.870.903.060 | 472.881.731.621 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 43.037.256.423 | 41.507.481.496 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 27.664.613.704 | 25.908.748.221 |
| 222 | - Nguyên giá | | 76.652.120.191 | 72.722.261.101 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (48.987.506.487) | (46.813.512.880) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 15.372.642.719 | 15.598.733.275 |
| 228 | - Nguyên giá | | 16.970.824.000 | 16.970.824.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.598.181.281) | (1.372.090.725) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 13 | 328.294.040.792 | 331.997.063.378 |
| 231 | - Nguyên giá | | 347.426.324.153 | 347.426.324.153 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (19.132.283.361) | (15.429.260.775) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 16.906.523.283 | 18.684.496.408 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 14 | 11.493.984.410 | 12.931.621.235 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 5.412.538.873 | 5.752.875.173 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 69.623.112.775 | 77.291.054.032 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 98.537.082.305 | 98.537.082.305 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 17.699 | 17.699 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (30.473.987.229) | (22.806.045.972) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.560.000.000 | 1.560.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 3.009.969.787 | 3.401.636.307 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 3.009.969.787 | 3.401.636.307 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 972.812.474.257 | 968.113.789.085 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 618.429.864.929 | 604.363.473.286 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 448.830.184.201 | 430.250.340.952 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 112.368.416.424 | 125.545.377.573 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 50.915.415.935 | 45.427.853.220 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 4.510.767.037 | 4.398.373.992 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.786.226.830 | 2.730.743.814 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 23.032.120.115 | 17.741.669.525 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 109.607.808.060 | 100.965.209.641 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 145.598.703.397 | 133.145.386.784 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.726.403 | 295.726.403 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 169.599.680.728 | 174.113.132.334 |
| 332 | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 18 | 1.295.454.545 | 1.295.454.545 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 62.703.717.212 | 65.617.168.818 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 105.600.508.971 | 107.200.508.971 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 354.382.609.328 | 363.750.315.799 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 354.382.609.328 | 363.750.315.799 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.035.484.756 | 2.035.484.756 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.686.409.906) | (1.686.409.906) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 8.417.484.598 | 8.417.484.598 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 2.626.918.076 | 2.626.918.076 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (7.010.868.196) | 2.356.838.275 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.356.838.275 | 15.966.734.400 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | (9.367.706.471) | (13.609.896.125) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 972.812.474.257 | 968.113.789.085 |

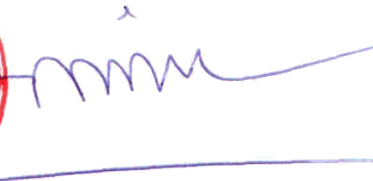


Văn Công Đức
Người lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng





Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 145.717.394.209 | 150.524.511.390 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 145.717.394.209 | 150.524.511.390 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 25 | 129.494.337.156 | 132.791.555.517 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.223.057.053 | 17.732.955.873 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 32.703.017 | 3.573.046.690 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 27 | 19.706.599.465 | 11.344.068.713 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>12.038.658.208</i> | <i>11.344.068.713</i> |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 5.928.871.377 | 9.264.062.464 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (9.379.710.772) | 697.871.386 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 29 | 199.146.997 | 103.549.722 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 30 | 187.142.696 | 264.160.926 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 12.004.301 | (160.611.204) |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (9.367.706.471) | 537.260.182 |
| 51 | 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | - | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (9.367.706.471) | 537.260.182 |



Văn Công Đức
Người lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng




Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|---|--|-------------|-------------------|------------------|
| | | | năm 2020 | năm 2019 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (9.367.706.471) | 537.260.182 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 26.968.680.671 | 15.993.288.336 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 6.115.046.649 | 6.198.241.169 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 8.843.005.095 | 1.992.023.916 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (28.029.281) | (3.541.045.462) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 12.038.658.208 | 11.344.068.713 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 17.600.974.200 | 16.530.548.518 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 12.918.495.095 | 46.529.992.689 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (33.257.874.383) | 11.299.236.390 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (1.585.731.034) | (54.022.125.549) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 721.595.616 | (2.586.156.292) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (6.954.852.144) | (14.511.438.092) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (3.155.506.813) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (285.000.000) | (618.600.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.842.392.650) | (534.049.149) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (3.990.909.090) | (8.066.966.611) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 44.436.364 | 10.837.403.700 |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 1.910.521.064 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 32.703.017 | 3.470.093.926 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.913.769.709) | 8.151.052.079 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 114.424.052.386 | 68.248.482.375 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (103.570.735.773) | (72.348.457.595) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 10.853.316.613 | (4.099.975.220) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|-------|----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (3.902.845.746) | 3.517.027.710 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 13.675.501.428 | 3.343.232.097 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>9.772.655.682</u> | <u>6.860.259.807</u> |

Văn Công Đức
Người lập biểu

Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17/08/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/05/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 đường 3/2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của của Công ty là 350.000.000.000 VND; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất vật liệu xây dựng từ bê tông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong kỳ chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường là 12 tháng. Tuy nhiên đối với hoạt động xây lắp có phát sinh một số công trình có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Các đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|-------------------|----------------------------|
| Xí nghiệp Sản xuất Công nghiệp | Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất vật liệu xây dựng |

Thông tin về các Công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|--------|
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 46 năm |
|----------------------------|--------|

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí tư vấn, khảo sát, ... đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 10/HĐ.UDEC ngày 05/02/2004 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Sản xuất Tân Thành (gọi tắt là Bên B).

Nội dung hợp tác:

Bên A và Bên B hợp tác cùng đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Khu nhà ở Phú Mỹ trên đất có diện tích 38.828,5 m² tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 1057/QĐ.TTg ngày 20/08/2001 của Thủ tướng Chính phủ giao cho bên A (Ranh giới khu đất được xác định theo tờ đồ trích bản đồ địa chính khu đất số K26 - TT-01, tỷ lệ 1/500 do Sở Địa Chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác lập ngày 06/07/2001).

Góp vốn hợp tác kinh doanh:

- Bên A: Góp 20% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
- Bên B: Góp 80% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả kinh phí chuẩn bị đầu tư + giá trị xây dựng Công trình).

Phân chia kết quả kinh doanh:

- Tổng số tiền thu được do kết quả đầu tư dự án mang lại đều được chia ngay theo đúng tỷ lệ góp vốn cho hai bên, sau khi đã trừ các chi phí cần thiết từ việc kinh doanh và thuế phát sinh.

Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh:

- Bên A chịu trách nhiệm kế toán toàn bộ hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tại thời điểm 30/06/2020, các bên đã cơ bản hoàn thành việc đầu tư thi công xây dựng giai đoạn 1 của dự án. Giai đoạn đầu tư tiếp theo là xây dựng chung cư 12 tầng và xây dựng trường mẫu giáo hai bên chưa thống nhất triển khai do tình hình của thị trường bất động sản.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn chi, phí lãi chậm trả được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 691.074.822 | 532.070.294 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.881.580.860 | 9.153.431.134 |
| Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾ | 3.200.000.000 | 3.990.000.000 |
| | 9.772.655.682 | 13.675.501.428 |

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾ | 400.000.000 | - | 400.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| - Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾ | 1.560.000.000 | - | 1.560.000.000 | - |
| | 1.960.000.000 | - | 1.960.000.000 | - |

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2020, khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng có giá trị 400.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 6,0%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2020, khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu có tổng giá trị 1.560.000.000 VND, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 7,6%/năm và 8,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 98.537.082.305 | (30.473.987.229) | 98.537.082.305 | (22.806.045.972) |
| - Công ty Cổ phần Thành Chí ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 28.537.082.305 | - | 28.537.082.305 | - |
| - Công ty TNHH Du Lịch Udec ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 70.000.000.000 | (30.473.987.229) | 70.000.000.000 | (22.806.045.972) |
| Các khoản đầu tư khác | 17.699 | - | 17.699 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(iv) | 17.699 | - | 17.699 | - |
| | 98.537.100.004 | (30.473.987.229) | 98.537.100.004 | (22.806.045.972) |

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(iv) Giá trị tại ngày 30/06/2020 là 17.699 VND là giá trị của 1 cổ phiếu lẻ chưa bán được.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty Cổ phần Thành Chí | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 52,15% | 52,15% | Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi |
| Công ty TNHH Du Lịch Udec | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 100,00% | 100,00% | Khách sạn, nhà hàng, lữ hành |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Ban Quản lý dự án Chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 13.683.167.225 | - | - | - |
| - Ban Quản lý dự án Ngành Nông nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 3.797.117.059 | - | 23.676.848.066 | - |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành: Công trình Khu nhà ở Phú Mỹ, Tân Thành | 13.501.155.409 | - | 13.501.155.409 | - |
| - Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 4.141.404.361 | - | 4.141.404.361 | - |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải | 494.582.959 | - | 8.261.516.522 | - |
| - Công ty TNHH xây dựng Nam Hải | 9.168.635.136 | - | 12.275.803.152 | - |
| - Công ty TNHH Cao Phú | 12.849.843.057 | - | 5.788.293.763 | - |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật NEW SUN Việt Nam | 3.000.027.000 | - | 3.000.027.000 | - |
| - Công ty TNHH Du lịch UDEC | 7.993.046.312 | - | 4.009.816.232 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 26.792.985.900 | (8.309.511.678) | 29.917.412.190 | (8.309.511.678) |
| | 95.421.964.418 | (8.309.511.678) | 104.572.276.695 | (8.309.511.678) |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 7.993.046.312 | - | 4.009.816.232 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần DIC số 4 | 5.156.714.884 | - | 15.401.251.922 | - |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Newsun Việt Nam | 3.386.277.983 | - | 12.253.680.108 | - |
| - Liên danh Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy và Thiết bị Thăng Long - Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Bình An | - | - | 9.963.636.364 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Bảo trì công trình giao thông 719 | 3.790.358.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình giao thông 73 | 3.901.970.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 22.009.810.424 | - | 9.488.513.785 | - |
| | 38.245.131.291 | - | 47.107.082.179 | - |

7. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 4.262.330.606 | (2.983.631.424) | 4.262.330.606 | (2.983.631.424) |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Tạm ứng | 26.658.309.543 | - | 24.641.324.926 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 40.533.205 | - | 40.533.205 | - |
| Phải thu khác | 30.185.830.546 | (7.695.442.516) | 30.169.144.112 | (6.520.378.678) |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh khu nhà ở Phú Mỹ | 7.367.281.094 | - | 7.367.281.094 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán | 2.354.824.075 | - | 2.354.824.075 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Thuế trước bạ của người mua nhà | 348.649.500 | - | 348.649.500 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tiền mua nhà | 124.487.620 | - | 124.487.620 | - |
| - Phải thu tiền lương chi vượt kế hoạch | 3.178.597.616 | - | 3.178.597.616 | - |
| - Phải thu các nhà thầu phụ - Công trình Trung tâm Thương mại Bà Rịa | 2.040.370.464 | (2.040.370.464) | 2.040.370.464 | (2.040.370.464) |
| - Phải thu các đội thi công Xi nghiệp Cầu Đường | 7.615.632.303 | (3.644.816.805) | 7.615.632.303 | (2.769.333.740) |
| - Các khoản phải thu khác | 7.155.987.874 | (2.010.255.247) | 7.139.301.440 | (1.710.674.474) |
| | 61.152.003.900 | (10.679.073.940) | 59.118.332.849 | (9.504.010.102) |

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 4.262.330.606 | 1.278.699.182 | 4.262.330.606 | 1.278.699.182 |
| - Phải thu các nhà thầu phụ - Công trình TTTM Bà Rịa | 2.040.370.464 | - | 2.040.370.464 | - |
| - BQLDA Thị xã Bà Rịa - Công trình Khu nhà ở H20 | 2.591.423.980 | - | 2.591.423.980 | - |
| - Công ty TNHH Đồng Tâm | 1.069.420.370 | - | 1.069.420.370 | - |
| - BQLDA đầu tư xây dựng huyện Tân Thành - Công trình Khu nhà ở tái định cư Vạn Hạnh, Tân Thành | 362.334.688 | - | 362.334.688 | - |
| - Các đối tượng khác | 14.249.806.308 | 4.308.401.616 | 14.249.806.308 | 5.483.465.454 |
| | 24.575.686.416 | 5.587.100.798 | 24.575.686.416 | 6.762.164.636 |

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào khả năng có thể thu hồi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng.

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.745.776.227 | - | 9.403.068.246 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 285.103.562.998 | - | 252.113.061.990 | - |
| Thành phẩm | 1.209.410.395 | - | 847.108.176 | - |
| Hàng gửi đi bán | 398.367.913 | - | 398.367.913 | - |
| | 297.457.117.533 | - | 262.761.606.325 | - |

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các công trình xây lắp | 281.833.436.668 | 249.503.279.185 |
| - Xây dựng tuyến cao tốc Lộ Tê - Rạch Sỏi | 61.051.876.690 | 44.700.018.516 |
| - Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾ | 21.427.715.444 | 21.427.715.444 |
| - Nhà văn hóa Tân Thành, huyện Tân Thành ⁽ⁱ⁾ | 20.614.766.901 | 20.614.766.901 |
| - Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao ⁽ⁱ⁾ | 17.024.501.224 | 17.024.501.224 |
| - San lấp mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng Cảng Thị Vải | 10.971.297.454 | 13.997.794.702 |
| - San lấp mặt bằng Kho Cảng Petec ⁽ⁱ⁾ | 15.598.880.033 | 15.598.880.033 |
| - Cầu máng Suối Giàu Sông Ray ⁽ⁱ⁾ | 12.960.637.161 | 12.960.637.161 |
| - Bệnh viện Đa Khoa Thành phố Vũng Tàu | 19.214.048.317 | 17.133.477.036 |
| - Bến cảng tổng hợp Vĩnh Tân - Bình Thuận | 17.626.178.068 | 11.854.431.258 |
| - Công trình đường Nguyễn Tất Thành ⁽ⁱ⁾ | 7.558.414.063 | 7.776.213.154 |
| - Cụm B1 - Trung tâm Hành chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾ | 4.948.631.532 | 4.948.631.532 |
| - Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm ⁽ⁱ⁾ | 4.775.914.278 | 4.775.914.278 |
| - Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn ⁽ⁱ⁾ | 2.967.464.319 | 2.967.596.364 |
| - Hồ chứa nước D3, D4 ⁽ⁱ⁾ | 2.858.158.275 | 2.858.158.275 |
| - Đường 7 - Khu Công nghiệp Phú Mỹ ⁽ⁱ⁾ | 1.655.810.011 | 1.655.810.011 |
| - Đường 7 - Khu Công nghiệp Phú Mỹ (Giai đoạn 2) ⁽ⁱ⁾ | 316.202.113 | 316.202.113 |
| - Các công trình khác | 60.262.940.785 | 48.892.531.183 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh hoạt động sản xuất nông nghiệp | 3.270.126.330 | 2.609.782.805 |
| | 285.103.562.998 | 252.113.061.990 |

⁽ⁱ⁾ Các công trình xây lắp đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục phê duyệt quyết toán. Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu được đầy đủ các lợi ích kinh tế từ các công trình này và không phát sinh các tổn thất đối với các chi phí để thực hiện các công trình.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 48.709.211 | 38.302.007 |
| | 48.709.211 | 38.302.007 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 265.663.563 | 615.852.116 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 2.739.386.327 | 2.767.943.669 |
| - Chi phí trả trước khác | 4.919.897 | 17.840.522 |
| | 3.009.969.787 | 3.401.636.307 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.754.158.030 | 28.678.056.557 | 25.613.303.088 | 676.743.426 | 72.722.261.101 |
| - Mua trong kỳ | - | 3.045.454.545 | 945.454.545 | - | 3.990.909.090 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (61.050.000) | - | - | (61.050.000) |
| Số dư cuối kỳ | 17.754.158.030 | 31.662.461.102 | 26.558.757.633 | 676.743.426 | 76.652.120.191 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.853.220.088 | 19.703.589.472 | 19.597.321.239 | 659.382.081 | 46.813.512.880 |
| - Khấu hao trong kỳ | 635.901.434 | 891.393.379 | 645.515.379 | 13.123.315 | 2.185.933.507 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (11.939.900) | - | - | (11.939.900) |
| Số dư cuối kỳ | 7.489.121.522 | 20.583.042.951 | 20.242.836.618 | 672.505.396 | 48.987.506.487 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.900.937.942 | 8.974.467.085 | 6.015.981.849 | 17.361.345 | 25.908.748.221 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.265.036.508 | 11.079.418.151 | 6.315.921.015 | 4.238.030 | 27.664.613.704 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.571.792.160 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.737.020.842 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Cộng |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 16.970.824.000 | 16.970.824.000 |
| Số dư cuối kỳ | 16.970.824.000 | 16.970.824.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 1.372.090.725 | 1.372.090.725 |
| - Khấu hao trong kỳ | 226.090.556 | 226.090.556 |
| Số dư cuối kỳ | 1.598.181.281 | 1.598.181.281 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.598.733.275 | 15.598.733.275 |
| Tại ngày cuối kỳ | 15.372.642.719 | 15.372.642.719 |

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Tiền sử dụng đất nộp ngân sách của lô đất tại đường 3/2, thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích đất 1.999 m² với thời hạn 50 năm tính từ ngày 12/11/2004, đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng;
- Chi phí mua lô đất tại phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 21.350 m² với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ năm 2002, đang được Công ty sử dụng làm nơi đặt trạm trộn bê tông.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà và quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 341.295.248.153 | 341.295.248.153 |
| Số dư cuối kỳ | 341.295.248.153 | 341.295.248.153 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 15.429.260.775 | 15.429.260.775 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.703.022.586 | 3.703.022.586 |
| Số dư cuối kỳ | 19.132.283.361 | 19.132.283.361 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 325.865.987.378 | 325.865.987.378 |
| Tại ngày cuối kỳ | 322.162.964.792 | 322.162.964.792 |

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 4.250.000.000 VND (doanh thu kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là 3.700.000.000 VND). Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Khách sạn Golf Phú Mỹ (trước đây là khách sạn Nemo) được lập phương án đầu tư và phê duyệt lần đầu ngày 07/03/2007. Tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo Quyết định số 05/HĐQT ngày 29/08/2013 là 318,76 tỷ VND. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m² với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Hiện tại Khách sạn đang được công ty con là Công ty TNHH Du lịch Udec thuê và đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 322.162.964.792 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 6.131.076.000 | 6.131.076.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>6.131.076.000</u> | <u>6.131.076.000</u> |
| Tồn thất do suy giảm giá trị | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.131.076.000 | 6.131.076.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>6.131.076.000</u> | <u>6.131.076.000</u> |

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là giá trị chuyển nhượng khu đất nông nghiệp tại phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích 28.611,3 m² (bao gồm 27.039,3 m² có thời hạn sử dụng đất đến 01/04/2029 và 1572 m² có thời hạn sử dụng đến năm 2025).

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Khu nhà ở Phú Mỹ | 3.241.431.411 | 3.241.431.411 | 3.241.431.411 | 3.241.431.411 |
| - Khu đô thị mới Quốc lộ 51 | 1.774.121.914 | 1.774.121.914 | 1.774.121.914 | 1.774.121.914 |
| - Khu nhà ở tái định cư H20 | 1.471.804.566 | 1.471.804.566 | 1.508.905.566 | 1.508.905.566 |
| - Các công trình khác | 5.006.626.519 | 5.006.626.519 | 6.407.162.344 | 6.407.162.344 |
| | <u>11.493.984.410</u> | <u>11.493.984.410</u> | <u>12.931.621.235</u> | <u>12.931.621.235</u> |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 5.412.538.873 | 5.412.538.873 |
| - Dự án Khu biệt thự ven sông Cửa Lấp | 1.778.342.519 | 1.778.342.519 |
| - Khu nhà ở Châu Pha | 1.746.606.152 | 1.746.606.152 |
| - Dự án nâng cấp nhà máy sản xuất bê tông nhựa nóng | 482.727.273 | 482.727.273 |
| - Khu biệt thự Long Hải | 262.511.221 | 262.511.221 |
| - Các công trình khác | 1.142.351.708 | 1.142.351.708 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 340.336.300 |
| - Sửa chữa khách sạn Golf Phú Mỹ | - | 340.336.300 |
| | <u>5.412.538.873</u> | <u>5.752.875.173</u> |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành | 12.085.790.476 | 12.085.790.476 | 12.085.790.476 | 12.085.790.476 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15 | 5.783.690.799 | 5.783.690.799 | 6.722.898.799 | 6.722.898.799 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt | 1.681.955.502 | 1.681.955.502 | 5.291.046.412 | 5.291.046.412 |
| - Công ty Cổ phần Thành Chí | 5.739.393.969 | 5.739.393.969 | 5.915.194.129 | 5.915.194.129 |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam | 4.350.584.588 | 4.350.584.588 | 3.907.782.693 | 3.907.782.693 |
| - Công ty Cổ phần Tiến bộ quốc tế | 7.588.325.418 | 7.588.325.418 | 7.588.325.418 | 7.588.325.418 |
| - Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hoàng Lê | 3.337.712.724 | 3.337.712.724 | 4.481.981.140 | 4.481.981.140 |
| - Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường - ADCO | 3.992.416.700 | 3.992.416.700 | 4.196.113.500 | 4.196.113.500 |
| - Công ty TNHH Kỹ Thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức | 3.800.812.253 | 3.800.812.253 | 4.100.812.253 | 4.100.812.253 |
| - Công ty TNHH Quốc An Tú | 3.788.113.510 | 3.788.113.510 | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Toàn Phát | 1.132.995.000 | 1.132.995.000 | 2.632.995.000 | 2.632.995.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 59.086.625.485 | 59.086.625.485 | 68.622.437.753 | 68.622.437.753 |
| | 112.368.416.424 | 112.368.416.424 | 125.545.377.573 | 125.545.377.573 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 5.739.393.969 | 5.739.393.969 | 5.915.194.129 | 5.915.194.129 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty TNHH Bản Việt | 489.850 | 489.850 | 501.661.660 | 501.661.660 |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quang Thuận | 620.405.898 | 620.405.898 | 720.405.898 | 720.405.898 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 2.508.450.925 | 2.508.450.925 | 2.686.679.325 | 2.686.679.325 |
| | 3.129.346.673 | 3.129.346.673 | 3.908.746.883 | 3.908.746.883 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 23.841.200.508 | - | 60.621.800 | 3.086.896.010 | 26.867.474.718 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4.254.686.017 | - | (28.486.774) | - | 4.283.172.791 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 282.572 | 143.687.975 | 96.455.116 | 12.266.273 | - | 227.594.246 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 11.211.369 | 11.211.369 | - | - |
| Các loại thuế khác | 360.751.670 | - | 4.000.000 | 4.000.000 | 360.751.670 | - |
| | 24.202.234.750 | 4.398.373.992 | 172.288.285 | 3.085.886.878 | 27.228.226.388 | 4.510.767.037 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Ban quản lý dự án Chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp | - | 22.217.479.996 |
| - Liên danh Lotte-Halla-Hanshin | 15.688.971.088 | 2.562.851.749 |
| - Ban quản lý dự án 7 (Bộ Giao thông vận tải) | 7.849.318.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng GEMADEPT | 4.857.673.098 | 4.000.000.000 |
| - Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng 1 thành phố Vũng Tàu | 3.459.822.366 | 3.459.822.366 |
| - Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Vĩnh Tân | 3.224.547.729 | 3.224.547.729 |
| - Công ty TNHH Du lịch Minh Tuấn sông Ray | 3.131.011.151 | - |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 12.704.072.503 | 9.963.151.380 |
| | 50.915.415.935 | 45.427.853.220 |
| b) Dài hạn | | |
| - Người mua trả tiền trước dài hạn khác | 1.295.454.545 | 1.295.454.545 |
| | 1.295.454.545 | 1.295.454.545 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí thi công các công trình | | |
| - Công trình Nhà máy điện mặt trời đá bạc | 6.733.915.318 | - |
| - Công trình đường 30/04 | 3.239.949.443 | 3.239.949.443 |
| - Công trình Khu biệt thự ven sông cầu Cửa Lấp | 5.118.629.000 | 5.118.629.000 |
| - Công trình đường cống hộp, phường 8 (gói số 11) | 2.005.418.784 | 2.005.418.784 |
| - Các công trình khác | 5.934.207.570 | 7.377.672.298 |
| | 23.032.120.115 | 17.741.669.525 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 304.379.658 | 321.700.658 |
| Phải trả các khoản bảo hiểm | 969.608.973 | 297.899.343 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 39.490.443.030 | 39.490.443.030 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 68.843.376.399 | 60.855.166.610 |
| - <i>Cổ tức phải trả</i> | 29.219.900.470 | 29.219.900.470 |
| - <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i> | 196.725.545 | 191.394.543 |
| - <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽¹⁾</i> | 26.814.986.830 | 18.795.593.495 |
| - <i>Lãi vay phải trả cá nhân</i> | 6.777.777 | 34.244.444 |
| - <i>Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù</i> | 1.291.280.460 | 1.291.280.460 |
| - <i>Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)</i> | 1.233.541.398 | 1.233.541.398 |
| - <i>Công ty TNHH Đông Nam - Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51</i> | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - <i>Công ty Cổ phần Tân Thành - Thu lãi chậm thanh toán và phân chia lại</i> | 3.847.955.927 | 3.847.955.927 |
| - <i>Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu</i> | 256.169.252 | 256.169.252 |
| - <i>Phải trả khác</i> | 3.976.038.740 | 3.985.086.621 |
| | 109.607.808.060 | 100.965.209.641 |
| b) Dài hạn | | |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽¹⁾ | 62.703.717.212 | 65.617.168.818 |
| | 62.703.717.212 | 65.617.168.818 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Phải trả về cổ phần hóa | 39.490.443.030 | 39.490.443.030 |
| Cổ tức phải trả | 29.219.900.470 | 29.219.900.470 |
| | 68.710.343.500 | 68.710.343.500 |

⁽¹⁾ Căn cứ theo thỏa thuận hai bên tại Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 100042.01/PL07 ngày 09/06/2020 giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số lãi vay mà Công ty phải trả cho Ngân hàng từ 01/07/2020 đến 30/06/2021 là 26.814.986.830 VND và số được gia hạn trả từ 01/07/2021 đến năm 2027 là 62.703.717.212 VND.

21. VAY

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Vay ngắn hạn | 121.145.386.784 | 121.145.386.784 | 114.424.052.386 | 102.570.735.773 | 132.998.703.397 | 132.998.703.397 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 1.600.000.000 | 1.000.000.000 | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |
| | 133.145.386.784 | 133.145.386.784 | 116.024.052.386 | 103.570.735.773 | 145.598.703.397 | 145.598.703.397 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 119.200.508.971 | 119.200.508.971 | - | 1.000.000.000 | 118.200.508.971 | 118.200.508.971 |
| | 119.200.508.971 | 119.200.508.971 | - | 1.000.000.000 | 118.200.508.971 | 118.200.508.971 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (12.000.000.000) | (12.000.000.000) | (1.600.000.000) | (1.000.000.000) | (12.600.000.000) | (12.600.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 107.200.508.971 | 107.200.508.971 | | | 105.600.508.971 | 105.600.508.971 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Vay ngắn hạn | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 01/01/2020 |
|---|-----------|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | VND 88.602.008.284 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 27.783.378.500 |
| - Vay cá nhân | VND | 10% | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 4.760.000.000 |
| | | | | | 132.998.703.397 |
| | | | | | 121.145.386.784 |

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

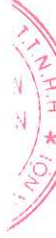
| Vay dài hạn | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | VND | |
|---|-----------|--------------------------|------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | VND | Theo từng kế ước nhận nợ | Đầu tư Khách sạn Golf Phú Mỹ | 2027 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 118.200.508.971 | 119.200.508.971 |
| | | | | | | <u>118.200.508.971</u> | <u>119.200.508.971</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (12.600.000.000) | (12.000.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | <u><u>105.600.508.971</u></u> | <u><u>107.200.508.971</u></u> |

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Số dư đầu năm trước Lãi trong kỳ trước | Số dư đầu năm nay Lỗ trong kỳ này | Số dư cuối kỳ trước | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|---|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| | | | VND | VND | | | | | VND | VND | |
| 350.000.000.000 | - | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | - | 2.035.484.756 | (1.686.409.906) | 8.417.484.598 | 2.626.918.076 | 15.690.754.437 | 537.260.182 | 377.084.231.961 |
| | | | <u>350.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>2.035.484.756</u> | <u>(1.686.409.906)</u> | <u>8.417.484.598</u> | <u>2.626.918.076</u> | <u>16.228.014.619</u> | <u>537.260.182</u> | <u>377.621.492.143</u> |
| | | | 350.000.000.000 | - | 2.035.484.756 | (1.686.409.906) | 8.417.484.598 | 2.626.918.076 | 2.356.838.275 | (9.367.706.471) | 363.750.315.799 |
| | | | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>(9.367.706.471)</u> | <u>537.260.182</u> | <u>(9.367.706.471)</u> |
| | | | <u><u>350.000.000.000</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>2.035.484.756</u></u> | <u><u>(1.686.409.906)</u></u> | <u><u>8.417.484.598</u></u> | <u><u>2.626.918.076</u></u> | <u><u>(7.010.868.196)</u></u> | <u><u>537.260.182</u></u> | <u><u>354.382.609.328</u></u> |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|-------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 236.911.920.000 | 67,7% | 236.911.920.000 | 67,7% |
| Các cổ đông khác | 110.148.080.000 | 31,5% | 110.148.080.000 | 31,5% |
| Cổ phiếu quỹ | 2.940.000.000 | 0,8% | 2.940.000.000 | 0,8% |
| Cộng | 350.000.000.000 | 100% | 350.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 29.219.900.470 | 29.212.190.470 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ | 29.219.900.470 | 29.212.190.470 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (294.000) | (294.000) |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (294.000) | (294.000) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34.706.000 | 34.706.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34.706.000 | 34.706.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8.417.484.598 | 8.417.484.598 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.626.918.076 | 2.626.918.076 |
| | 11.044.402.674 | 11.044.402.674 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản Khách sạn Golf Phú Mỹ tại số 01 Nguyễn Văn Linh, thị xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng cho thuê khách sạn số 209/2019/HĐ.UDEC ngày 31/12/2019 với thời hạn 3 năm từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2022. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| - Từ 1 năm đến 3 năm | 12.750.000.000 | 17.000.000.000 |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 112.318.202.488 | 119.119.610.165 |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác | 29.149.191.721 | 27.704.901.225 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.250.000.000 | 3.700.000.000 |
| | 145.717.394.209 | 150.524.511.390 |

Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 4.250.000.000 | 3.714.615.636 |
|--|----------------------|----------------------|

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 100.420.696.678 | 109.870.917.906 |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 24.689.518.794 | 19.123.348.911 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.384.121.684 | 3.797.288.700 |
| | 129.494.337.156 | 132.791.555.517 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 32.703.017 | 107.545.462 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 3.433.500.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | 32.001.228 |
| | 32.703.017 | 3.573.046.690 |

Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

| | | |
|--|---|---------------|
| | - | 3.433.500.000 |
|--|---|---------------|

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 12.038.658.208 | 11.344.068.713 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 7.667.941.257 | - |
| | 19.706.599.465 | 11.344.068.713 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 321.057.573 | 1.234.123.706 |
| Chi phí nhân công | 2.499.660.714 | 3.555.766.978 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 492.869.671 | 355.737.858 |
| Thuế, phí và lệ phí | 14.211.369 | 79.846.542 |
| Chi phí dự phòng | 1.175.063.838 | 1.992.023.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 128.542.745 | 228.785.405 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.297.465.467 | 1.817.778.059 |
| | 5.928.871.377 | 9.264.062.464 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền điện, thuê văn phòng cung cấp | 199.146.997 | 74.542.691 |
| Các khoản khác | - | 29.007.031 |
| | 199.146.997 | 103.549.722 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 4.673.736 | - |
| Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm | 23.917.560 | 9.129.618 |
| Tiền điện cung cấp | 37.451.400 | 41.196.294 |
| Các khoản chi ủng hộ và chi khác | 121.100.000 | 213.835.014 |
| | 187.142.696 | 264.160.926 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (9.367.706.471) | 537.260.182 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 10.508.025.908 | 1.341.322.427 |
| - Chi phí lãi vay không hợp lệ | 9.383.567.871 | - |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ | 23.917.560 | 201.764.632 |
| - Chi phí dự phòng không hợp lệ | 1.100.540.477 | 1.139.557.795 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (3.433.500.000) |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN | - | (3.433.500.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.140.319.437 | (1.554.917.391) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 228.063.887 | - |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | (228.063.887) | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 4.254.686.017 | 3.186.177.507 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 28.486.774 | (3.155.506.813) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 4.283.172.791 | 30.670.694 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 49.305.600.004 | 51.637.136.730 |
| Chi phí nhân công | 8.193.849.501 | 12.886.611.505 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.115.046.649 | 6.198.241.169 |
| Chi phí dự phòng | 1.175.063.838 | 1.992.023.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 83.194.863.171 | 51.238.707.409 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.806.843.909 | 4.704.423.902 |
| | 150.805.478.441 | 128.738.972.106 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.772.655.682 | - | 13.675.501.428 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 156.573.968.318 | (18.988.585.618) | 163.690.609.544 | (17.813.521.780) |
| Các khoản cho vay | 1.960.000.000 | - | 1.960.000.000 | - |
| | 168.306.624.000 | (18.988.585.618) | 179.326.110.972 | (17.813.521.780) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2020 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 251.199.212.368 | 240.345.895.755 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 284.679.941.696 | 292.127.756.032 |
| Chi phí phải trả | 23.032.120.115 | 17.741.669.525 |
| | 558.911.274.179 | 550.215.321.312 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.772.655.682 | - | - | 9.772.655.682 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 137.585.382.700 | - | - | 137.585.382.700 |
| Các khoản cho vay | 400.000.000 | - | 1.560.000.000 | 1.960.000.000 |
| | 147.758.038.382 | - | 1.560.000.000 | 149.318.038.382 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.675.501.428 | - | - | 13.675.501.428 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 145.877.087.764 | - | - | 145.877.087.764 |
| Các khoản cho vay | 400.000.000 | - | 1.560.000.000 | 1.960.000.000 |
| | 159.952.589.192 | - | 1.560.000.000 | 161.512.589.192 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 145.598.703.397 | 60.600.000.000 | 45.000.508.971 | 251.199.212.368 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 221.976.224.484 | 34.000.000.000 | 28.703.717.212 | 284.679.941.696 |
| Chi phí phải trả | 23.032.120.115 | - | - | 23.032.120.115 |
| | 390.607.047.996 | 94.600.000.000 | 73.704.226.183 | 558.911.274.179 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 133.145.386.784 | 57.200.000.000 | 50.000.508.971 | 240.345.895.755 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 226.510.587.214 | 32.000.000.000 | 33.617.168.818 | 292.127.756.032 |
| Chi phí phải trả | 17.741.669.525 | - | - | 17.741.669.525 |
| | 377.397.643.523 | 89.200.000.000 | 83.617.677.789 | 550.215.321.312 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 114.424.052.386 | 68.248.482.375 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Số tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 103.570.735.773 | 72.348.457.595 |

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo kết quả kiểm toán năm 2018 số 257/TB-KTNN KV XIII ngày 05/09/2019 của Kiểm toán nhà nước Khu vực XIII tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiểm toán nhà nước kiến nghị UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác định lãi chậm nộp đối với phần vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành cổ phần và cổ tức được chia từ phần vốn của nhà nước các năm 2009, 2010, 2011, 2012 đơn vị chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Xử lý khoản lãi chậm nộp trên (tính tới 31/12/2018 theo Kiểm toán nhà nước là 66,45 tỷ VND, ước tính tới 30/06/2020 là 78,65 tỷ VND) khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn nhà nước theo Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 | |
|---|----------------------|----------------------|---------------|
| | VND | VND | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.250.000.000 | 3.714.615.636 | |
| Công ty Cổ phần Thành Chí | Công ty con | - | 3.723.636 |
| Công ty TNHH Du lịch Udec | Công ty con | 4.250.000.000 | 3.710.892.000 |
| Mua nguyên vật liệu, dịch vụ | 85.613.382 | 425.261.129 | |
| Công ty Cổ phần Thành Chí | Công ty con | 2.186.182 | 317.755.453 |
| Công ty TNHH Du lịch Udec | Công ty con | 83.427.200 | 107.505.676 |
| Nhận cổ tức | - | 3.433.500.000 | |
| Công ty Cổ phần Thành Chí | Công ty con | - | 3.433.500.000 |
| Cung cấp dịch vụ khác | 164.102.508 | 41.196.294 | |
| Công ty Cổ phần Thành Chí | Công ty con | 164.102.508 | 41.196.294 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Mối quan hệ | 30/06/2020 | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------------------|---------------|
| | VND | VND | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.993.046.312 | 4.009.816.232 | |
| Công ty TNHH Du lịch UDEC | Công ty con | 7.993.046.312 | 4.009.816.232 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 5.739.393.969 | 5.915.194.129 | |
| Công ty Cổ phần Thành Chí | Công ty con | 5.739.393.969 | 5.915.194.129 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 160.420.000 | 224.900.000 |
| Thu nhập của các thành viên khác trong Ban TGD và HĐQT | 453.500.000 | 398.200.000 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Văn Công Đức
Người lập biểu

Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng

Trần Văn Cảnh
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 08 năm 2020